

TÁC ĐỘNG CỦA DÂN SỐ LÊN TÌNH HÌNH kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình

Nguyễn Ngọc Tuy
Phí Văn Thắng

I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THÁI BÌNH

1. Tình hình phát triển dân số

Qua 3 cuộc Tổng điều tra (TĐT) dân số (1979-1989-1999) cho thấy tốc độ tăng dân số giảm dần, 10 năm sau (1989-1999) giảm nhanh so với 10 năm trước (1979-1989).

Bình quân 10 năm trước (1979-1989) tăng 1,75%; bình quân 10 năm sau (1989-1999) tăng 0,9% giảm 0,85% so với 10 năm trước.

Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô, tỷ suất tăng tự nhiên, tổng tỷ suất sinh, tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên đều giảm xuống.

Tất cả 8 huyện, thị xã và 285 xã, phường, thị trấn đều có các chỉ tiêu nói trên giảm xuống.

Tỷ suất sinh thô của toàn tỉnh năm 1960 là 47‰ giảm dần đến năm 2000 chỉ còn 16‰.

Tổng tỷ suất sinh năm 1989 là 2,63 con, năm 1992 là 2,43 con, đến TĐT 1/4/1999 là 1,81. Dân số giảm nhanh lên qui mô gia đình đã giảm từ 3,91 người/hộ năm 1989 xuống còn 3,75 người/hộ năm 1999.

Sau 40 năm (1960-2000) kiên trì phấn đấu thực hiện cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ), công tác dân số

KHHGD của Thái Bình đã đạt được thành tựu đáng khích lệ, và đang có bước chuyển tích cực theo hướng dân số ổn định và phát triển bền vững, tiếp tục nâng cao chất lượng dân số.

2. Một số đặc điểm cơ bản về tình hình phát triển dân số Thái Bình

a/ Quy mô dân số lớn và tiếp tục tăng lên nhưng với tốc độ chậm lại:

	Dân số trung bình (triệu người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1960	1,19	779
1970	1,31	853
1980	1,41	920
1990	1,68	1099
2000	1,80 (Ước tính)	1170

Quy mô dân số Thái Bình rất lớn và mật độ dân số cao, năm 1960 mật độ 779 người/km², năm 2000 lên tới 1.170 người/km² tức là cao hơn 5 lần so với cả nước, 10 lần so với Trung Quốc, 29 lần so với thế giới, mặc dù vậy dân số Thái Bình đã và đang có xu hướng tăng với nhịp độ chậm lại. Trong thập niên 80 tốc độ tăng bình quân hàng năm là 1,75% nhưng đến thập niên 90 chỉ còn 0,7%. Tất cả 8 huyện, thị xã, và các xã, phường, thị trấn đều có tốc độ tăng dân số chậm lại.

b/ Cơ cấu dân số theo giới tính đang dần dần được cải thiện

Tỷ số giới tính năm 1989 là 86,6 đến năm 1999 là 91,5 trong khi đó cả nước là 97, như vậy, Thái Bình còn mất cân đối về giới so với cả nước, tuy vậy tình hình này cũng đang từng bước được cải thiện.

Đối với nhóm từ 0-4 tuổi, tỷ số giới tính qua cuộc TĐT năm 1989 và năm 1999 cho thấy vẫn đảm bảo mức bình thường từ 105-106.

c/ Cơ cấu dân số theo độ tuổi có sự biến đổi đáng kể

Tỷ lệ trẻ em dưới 14 tuổi giảm nhanh, tỷ lệ người già không ngừng tăng lên, điều này được thể hiện rõ trong bảng số liệu sau:

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	1979	1989	1999
0-14 tuổi	38,82	35,60	28,20
15-59 tuổi	51,83	54,10	59,80
60 tuổi trở lên	9,35	10,30	12,00
Tổng số	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ phụ thuộc	93	84,8	67,2

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Thái Bình biến đổi nhanh, tỷ lệ trẻ em trong tổng dân số giảm nhanh và thường thấp hơn cả nước từ 4-5%. Nguyên nhân chủ yếu là số sinh hàng năm không ngừng giảm xuống (cả về số tương đối và số tuyệt đối), tỷ lệ sinh con thứ 3 giảm từ 24,1% năm 1990 xuống còn 11,1% năm 1999.

Tỷ trọng người cao tuổi của Thái Bình tiếp tục tăng lên từ 9,35% (năm 1979) 10,3% (năm 1989) và 12% (năm 1999) gấp rưỡi so với cả nước, tuổi thọ được nâng cao số lượng người già tăng lên từ 16 cụ 100 tuổi trở lên (năm 1989), TĐT dân số 1/4/1999 có 29 cụ, điều đó chứng tỏ việc chăm sóc sức khỏe ban đầu nói chung và chăm sóc người già nói riêng đạt kết quả tốt.

Tỷ lệ phụ thuộc giảm nhanh là một xu hướng tích cực, đó là quá trình tạo ra dư lợi

về dân số, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trong tỉnh.

d/ Tỷ trọng dân số khu vực nông thôn cao, khu vực thành thị quá thấp, quá trình đô thị hóa diễn ra quá chậm.

Năm 1989 dân số nông thôn chiếm 94,6% đến năm 1999 là 94,22%. Dân số khu vực thành thị là 5,38% đến năm 1999 là 5,78%, thấp nhất khu vực Đồng bằng sông Hồng, nghĩa là sau 10 năm (1989-1999) tỷ lệ dân số thành thị chỉ tăng được 0,4% trong khi đó cả nước tăng 3,5%.

Lao động thuộc khu vực nông thôn quá cao, khu vực thành thị quá thấp có nguyên nhân sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển còn chậm. Quy mô nhà máy, xí nghiệp, dịch vụ của các doanh nghiệp còn nhỏ, chưa đủ sức thu hút được nhiều lực lượng lao động dư thừa từ khu vực nông thôn.

d/ Quy mô gia đình nhỏ lại, tình trạng không ổn định có dấu hiệu tăng lên

Bình quân một gia đình năm 1989 có 3,91 người đến năm 1999 xuống 3,75 người nhưng tình trạng ly hôn, ly thân có dấu hiệu tăng lên, năm 1989 tỷ lệ ly hôn 0,4% đến năm 1999 lên 0,47%; tỷ lệ ly thân từ 0,35% (1989) lên 0,41% (1999) tình trạng này tăng chủ yếu ở nhóm tuổi 30-49.

II. MỘT SỐ ÁP LỰC CỦA DÂN SỐ ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÁI BÌNH

Diện tích đất canh tác ngày càng giảm, dân số và mật độ dân số cao, diện tích đất canh tác và bình quân đầu người đã thấp lại giảm nhanh. Quy mô dân số lớn, tốc độ tăng lên, mặc dù có xu hướng chậm lại nhưng vẫn gây áp lực về nhiều mặt đối với nền kinh tế - xã hội của tỉnh,

trước hết là áp lực về ruộng đất, đối với một tỉnh nông nghiệp thuần túy có tới hơn 94% dân số sống ở nông thôn, tiếp đó là áp lực về việc làm, về thu nhập, đời sống, giáo dục, y tế và các vấn đề khác của xã hội.

1. Áp lực dân số đối với ruộng đất

Dân số đông, lao động dồi dào, lại tập trung chủ yếu vào làm nông nghiệp, diện tích đất canh tác bình quân đầu người ngày càng giảm nhanh: Từ 830 m²/người năm 1960 đến năm 1999 chỉ còn 510 m²/người.

Như vậy, trong vòng 39 năm bình quân diện tích đất canh tác đầu người giảm 320 m²/người, với tỷ lệ giảm xuống còn 61,4%.

Đáng chú ý là tính bình quân hiện nay chỉ còn 1.182 m² đất canh tác cho một lao động nông nghiệp. Nếu so với định mức vào những năm 1960 "mỗi lao động làm 1 ha gieo trồng" tương đương với 5.000 m² đất canh tác thì chỉ bằng 23,64%. Điều này cho thấy lao động khu vực nông thôn dư thừa và rất thiếu việc làm.

Do sự khan hiếm đất đai canh tác, đã tăng áp lực thúc đẩy nhân dân Thái Bình tích cực thâm canh, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Năng suất lúa năm 1990 đạt 86,72 tạ/ha, đã tăng lên tới 123,22 tạ/ha năm 1999, do đó tổng sản lượng qui thóc từ 761 ngàn tấn năm 1990 lên 1.117 ngàn tấn năm 2000, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 4,7%. Từ năm 1996 đến nay luôn giữ vững trên 1 triệu tấn lương thực. Bình quân sản xuất lương thực theo đầu người đạt từ 453kg năm 1990 lên 625kg năm 1999.

2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, tốc độ tăng dân số chậm lại góp phần nâng cao mức sống của nhân dân

Trong 10 năm qua tốc độ tăng dân số chậm lại, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, làm cho đời sống nhân dân nhiều mặt được cải thiện, cơ sở hạ tầng nông thôn, trang thiết bị gia đình tăng lên rõ rệt.

Tổng sản phẩm trong tỉnh năm 1999 tăng lên 1,96 lần so với năm 1990 trong khi đó dân số chỉ tăng 1,065 lần làm cho mức bình quân GDP tăng lên 1,84 lần, bình quân mỗi năm tăng 8,4%. Đời sống vật chất, tinh thần ngày càng tăng lên, bộ mặt nông thôn ngày càng được đổi mới.

Qua một số năm thể hiện rõ giữa tốc độ tăng dân số với tăng trưởng kinh tế như sau:

Đơn vị tính: %

	1996	1997	1998	1999	2000	Bình quân 1996-2000
Tốc độ tăng dân số	0,51	0,56	0,45	0,50	0,67	0,45
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	5,70	4,00	3,80	5,50	3,01	4,50

Thái Bình hiện nay đã có 100% số xã có đường ô tô đến tận xã, 100% số xã có trạm y tế, 100% số xã có trường tiểu học; 98% số xã có trường cấp hai, số còn lại là cấp (1+2), bình quân cứ 8 xã, phường, thị trấn có một trường cấp 3, 100% số xã có điện thắp sáng và sản xuất với 98% số hộ có điện thắp sáng, 88% hộ gia đình nông thôn được dùng nước sạch, 80% hộ gia đình trong tỉnh đăng ký xây dựng gia đình văn hóa, số đã được công nhận gia đình văn hóa là 48% số hộ đăng ký. Tuy nhiên, sự chênh lệch thu nhập giữa các bộ phận dân cư có xu hướng ngày càng lớn, nhất là ở khu vực thành thị.

3. Chất lượng dân số tăng, trình độ dân trí, trình độ văn hóa, chuyên môn khoa học kỹ thuật được nâng lên

Tỷ lệ số người biết đọc, biết viết tăng từ 90,1% năm 1989 lên 93,62% năm 1999, ở nhóm tuổi từ 5-9 tăng từ 71,5% năm 1989 lên 78,5% năm 1999, nhóm 10 tuổi trở lên tăng từ 93,1% năm 1989 lên 95,4% năm 1999. Tỷ lệ số người mù chữ giảm xuống nhanh. Tỷ lệ trẻ em giảm

xuống, áp lực của dân số lên hệ thống giáo dục bớt căng thẳng góp phần tích cực phát triển giáo dục trong 10 năm qua. Trình độ học vấn tăng lên, năm 1989 tổng số người tốt nghiệp phổ thông trung học là 5,13% đến năm 1999 lên 7,4% số người tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp là 2,5%. Số người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên từ 1,2% năm 1989 lên 2% năm 1999.

Hiện nay Thái Bình có 8/8 huyện, thị xã với 283 xã, phường, thị trấn (bằng 99,3% tổng số xã, phường, thị trấn trong tỉnh) được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học, 272 xã, phường, thị trấn (bằng 95,4% tổng số xã, phường, thị trấn trong tỉnh) được công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Bình quân toàn tỉnh cứ 1.000 dân có 230 người đi học. Tỷ lệ học sinh bỏ học qua các cấp học không đáng kể và ngày càng giảm xuống, cấp I từ 0,5% năm 1994 giảm xuống còn 0,02% năm 1999, cấp II giảm từ 2% năm 1994 xuống 1,12% năm 1999, cấp III giảm từ 1,9% năm 1994 xuống còn 0,8% năm

1999. Chỉ số học vấn năm 1999 đạt 0,8974 (cao hơn cả nước).

4. Di cư có tổ chức giảm nhanh, nhưng di cư tự do tăng lên

Bốn mươi năm qua (1960-2000) Thái Bình đã đưa 80.435 hộ với 405.739 khẩu, trong đó có 186.284 lao động đi xây dựng vùng kinh tế mới trong và ngoài tỉnh, trong đó 90% là chuyển ra tỉnh ngoài. Kết quả đó đã góp phần phân bổ lại dân số và lao động trong cả nước nói chung và tỉnh Thái

Bình nói riêng. Song từ năm 1996-2000 tốc độ di cư có tổ chức giảm quá nhanh chỉ bằng 23,3% so với giai đoạn 1991-1995 và bằng 19,7% so với giai đoạn 1986-1990 và bằng 7,4% so với giai đoạn 1981-1985. Trong khi đó di dân tự do lại tăng lên, từ 1998 đến nay bình quân di dân tự do từ 40-50 ngàn người, nghĩa là dòng di dân đi tìm kiếm công ăn, việc làm ở các tỉnh ngoài, các thành phố lớn, sau đó đến mùa vụ thu hoạch hoặc cấy cày trở lại quê hương.

DANH NHÂN VIỆT NAM TUỔI TỶ (THẾ KỶ 20)

Quốc Huy

*** Dương Bạch Mai:** Sinh năm Ất Tỵ 1905, quê Bà Rịa - Vũng Tàu, nhà hoạt động chính trị. Du học ở Paris, gia nhập Đảng Việt Nam Độc lập và Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1929 ông sang Moskva liên lạc với Đảng Cộng sản Liên Xô rồi vào học tại Đại học Đông Phương Stalin. Năm 1932 về nước, tích cực hoạt động chính trị và báo chí. Phong trào ái quốc do ông lãnh đạo rất phát triển nhưng bị Pháp trấn áp khốc liệt, ông bị tù đầy nhiều lần. Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia chỉ huy cướp chính quyền ở Sài Gòn rồi phụ trách công tác an ninh, ngoại giao trong Lâm ủy Nam Bộ và đóng góp xuất sắc cho phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Đà Lạt 1946. Từ năm 1947, ông ra miền Bắc, giữ nhiều chức vụ quan trọng ở Trung ương.

*** Nam Cao:** Sinh năm Đinh Tỵ 1917, quê Hà Nam, nhà văn hiện đại. Say mê văn chương và sáng tác từ rất sớm, sở trường về truyện ngắn, tiểu thuyết, nổi

danh bởi bút pháp độc đáo, sâu sắc và gợi cảm. Năm 1943 ra nhập Hội Văn hóa cứu quốc, hoạt động chính trị rồi làm công tác tuyên truyền ở Việt Bắc và hy sinh năm 1951. Ông là nhà văn hiện thực hàng đầu Việt Nam và sáng tạo được nhiều nhân vật điển hình.

*** Lê Văn Thới:** Sinh năm Đinh Tỵ 1917, quê Tây Ninh, nhà khoa học xuất chúng. Thông minh, siêng năng, giàu chí tiến thủ. Tốt nghiệp tú tài toàn phần, giành học bổng du học tại Pháp và đỗ tiến sỹ - hóa hạng ưu khi mới 30 tuổi. Năm 1947 - 1957, ông làm việc trong ngành sư phạm và công nghiệp Pháp, phụ trách lĩnh vực hóa hữu cơ, y sinh học, vật lý cơ cấu... năm 1958 về Việt Nam, làm giáo sư giảng dạy và hoạt động khảo cứu, trải qua nhiều cương vị quan trọng. Rất quan tâm và có công lớn đối với việc đặt nền móng hiện đại cho hệ thống thuật ngữ nước nhà. Uy tín khoa học, tài đức và lòng yêu Tổ quốc của ông đã nổi tiếng khắp thế giới.